TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **64/**2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/11/2019
V/v Tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Xươnne.

2. Ông Huỳnh Khởi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thanh Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 27/11/2019 tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 404/2019/TLST-HNGĐ ngày 24/9/2019 về việc "Tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Phui T** (Trần Phi T), sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Số X, ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Bà **Thạch Thị H**, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, Thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người làm chứng: Bà **Thạch Thị Đ**, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, Thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2019, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Phui T (Trần Phi T) trình bày: Vào năm 2010, ông T và bà H cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND Thị trấn K. Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung là Trần Thị Thanh H1, sinh ngày 09/12/2010, hiện sống với bà H.

Do vợ chồng không hợp nên tH xuyên cải nhau dẫn đến mất dần hạnh phúc. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Nhận thấy vợ chồng sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Thạch Thị H. Về con chung: Ông T đồng ý giao cháu Trần Thị Thanh H1 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành, ông T không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con do các bên đã tự thỏa thuận việc cấp dưỡng bên ngoài Tòa án; Về tài sản và nợ chung: Kkhông yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Thạch Thị H: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, bà H không tham gia tố tụng nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của bà H.

Nguyện vọng của cháu Trần Thị Thanh H1: Nếu cha mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng sống chung với mẹ cháu là bà Thạch Thị H vì từ khi cháu sinh ra đến nay đều sống với mẹ, hiện trường tiểu học mà cháu đang học cũng rất gần nhà.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Về hôn nhân, ông T và bà H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, đã ly thân một thời gian dài (từ năm 2010 đến nay) nhưng không có biện pháp hàn gắn. Nay ông T đã kiên quyết ly hôn còn bà H không tham gia hòa giải tại Tòa cho thấy quan hệ vợ chồng giữa các đương sự không thể tiếp tục. Về con chung: Qua xác minh lời khai của bà Thạch Thị Đ (chị ruột bà H) thì từ khi vợ chồng ông T, bà H ly thân, cháu H1 sống với mẹ và được nuôi dưỡng tốt, để tránh làm thay đổi môi trường sống của cháu H1 nên cần ổn định cho cháu H1 sống chung với bà H. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do theo lời trình bày của bà Đ thì bà H1 không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa, bị đơn bà Thạch thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, người làm chứng bà

Thạch thị Đ vắng mặt nhưng đã cung cấp lời khai và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Phui T và bà Thạch Thị H chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông T và bà H xảy ra nhiều mâu thuẫn. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, ông T và bà H sống ly thân từ năm 2010 đến nay nhưng không có biện pháp hàn gắn, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

[2.2] Về con chung: Ông T và bà H có 01 con chung là Trần Thị Thanh H1, sinh ngày 09/12/2010, sống với bà H từ khi sinh ra đến nay. Bà H không có văn bản thể hiện yêu cầu nuôi con chung nhưng thông qua bà Thạch Thị Đ là chị ruột của bà, bà Đ cho rằng do bà H đi làm xa, không có điều kiện đến Tòa khi được Tòa triệu tập nhưng bà H có ý kiến là đồng ý ly hôn với ông T và có yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Kế Sách đã đề nghị Tòa án xem xét giao cháu H1 cho mẹ ruột nuôi để cháu có điều kiện học tập và phát triển toàn diện, lành mạnh. Nhận thấy cháu H1 đã sống chung với mẹ từ năm 2010 đến nay và việc nuôi dưỡng của bà H không có khiếm khuyết, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do ý kiến của bà H chỉ thông qua bà Đ là không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho con chung chưa thành niên, Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng, nếu các bên có tranh chấp sẽ phát sinh thành vụ kiện khác.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; các Điều 227, 228, 229; các Điều 271, 273; Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Phui T (Trần Phi T). Ông Trần Phui T (Trần Phi T) được ly hôn với bà Thạch Thị H.

2. Về con chung: Giao con chung của ông Trần Phui T (Trần Phi T) và bà Thạch Thị H tên Trần Thị Thanh H1, sinh ngày 09/12/2010 cho bà Thạch Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi. Ông T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, ông Trần Phui T (Trần Phi T) phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000864 ngày 17/9/2019 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- UBND Thị trấn K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA